



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**(Kèm theo quyết định số: 1092 / QĐ - VPCNCL ngày 29 tháng 05 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vinacontrol Vinh**
Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Vinh

Laboratory: **Vinacontrol Vinh Laboratory**
Vinacontrol Group Corporation Vinh branch

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol**

Organization: **Vinacontrol Group Corporation**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ **Trương Việt Lâm**
Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 196**

Hiệu lực công nhận/ **từ ngày 29 / 05 /2024 đến ngày 23/02/2029**
Period of Validation:

Địa chỉ/ Address: **54 Trần Nhân Tông, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.**

Địa điểm 1 /Location 1: **Số 14 Mai Hắc Đế, Phường Hà Huy Tập, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An**

Địa điểm 2 /Location 2: **Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa**

Điện thoại/ Tel: **0903.459.990**

E-mail: **ptn196vncvinh@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 196****Phòng thí nghiệm Vinacontrol Vinh - Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Vinh*****Vinacontrol Vinh Laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch***Địa điểm 1/ *Location 1:* **Số 14 Mai Hắc Đế, phường Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đá vôi, vôi sống, vôi hydrat, dolomit, bột đá canxi cacbonat <i>Limestone, quicklime, hydrated lime, dolomite, calcium carbonate powder</i>	Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO content Titration method</i>	(40 ~ 55) %	TCVN 9191:2012
2.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of MgO content Titration method</i>	(0,5 ~ 2,5) %	TCVN 9191:2012
3.		Xác định độ trắng <i>Determination of whiteness</i>	(80 ~ 98) %	TCCS 01-DT:2014
4.		Xác định thành phần cỡ hạt bằng máy laser <i>Determination of particle size by laser machine</i>		TCCS 02-CH:2014
5.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		TCCS 03-CH:2014
6.	Quặng Sắt <i>Iron ore</i>	Xác định tổng hàm lượng Fe Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng thiếc (II) clorua <i>Determination of total Fe content Titrimetric method after tin (II) chloride reduction</i>	(40 ~ 66) %	TCVN 4653-1:2009
7.	Quặng Mangan <i>Manganese ore</i>	Xác định tổng hàm lượng Mn Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Mn content Titration method</i>	(15 ~ 19) %	TCCS 91:2014/VNC
8.	Quặng Ilmenite <i>Ilmenite ore</i>	Xác định hàm lượng TiO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of TiO₂ content Titration method</i>	(40 ~ 58) %	TCVN 8911:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Vinh - Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Vinh

Vinacontrol Vinh Laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Quặng Zircon <i>Zirconium ore</i>	Xác định hàm lượng ZrO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ZrO₂ content Titration method</i>	(40 ~ 55) %	TCCS 90:2014/VNC
10.	Than, cốc, nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, coke, solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp B2 <i>Determination of total moisture B2 method</i>	(6 ~ 13) %	TCVN 172:2019
11.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample</i>	(0,5 ~ 2,5) %	TCVN 4919:2007
12.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>		TCVN 173:2011
13.		Xác định hàm lượng chất bốc Phương pháp trọng lượng <i>Determination of volatile content Gravimetric method</i>	(6,0 ~ 20) %	TCVN 174:2011
14.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần Phương pháp bom nhiệt lượng <i>Determination of gross calorific value Bomb calorimetric method</i>		TCVN 200:2011
15.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur content Eschka method</i>	(0,2 ~ 1,0) %	TCVN 175:2015
16.		Xác định hàm lượng Cacbon cố định Phương pháp trọng lượng <i>Determination of fixed Carbon content Gravimetric method</i>		TCVN 9813:2013
17.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		TCVN 251:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 196****Phòng thí nghiệm Vinacontrol Vinh - Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Vinh***Vinacontrol Vinh Laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Cát, cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Sand, aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	(8,0 ~ 15) %	TCVN 9187:2012
19.		Xác định hàm lượng clorua <i>Determination of chloride content</i>	(0,3 ~ 1,0) %	TCVN 7572-15:2006
20.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>	(95 ~ 98) %	TCVN 9183:2012
21.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>	(0,3 ~ 0,8) %	TCVN 9184:2012
22.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>	(0,1 ~ 0,4) %	TCVN 9185:2012
23.		Xác định hàm lượng TiO ₂ <i>Determination of TiO₂ content</i>	(1,0 ~ 3,0) %	TCVN 9186:2012
24.	Dăm gỗ <i>Wood chips</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	(42 ~ 62) %	SCAN-CM 39:94
25.		Xác định cỡ dăm <i>Determination of size</i>		SCAN-CM 40:01
26.	Thạch cao và sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and gypsum products</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	(39 ~ 45) %	TCVN 8654:2011 ASTM C471M-20ae1
27.		Xác định hàm lượng nước liên kết <i>Determination of combined water content</i>	(16 ~ 22) %	
28.		Xác định hàm lượng nước tự do <i>Determination of free water content</i>	(1,5 ~ 2,5) %	ASTM C471M-20ae1

Chú thích/ Note:TCCS...: Phương pháp do phòng thí nghiệm tự xây dựng/ *Laboratory developed method*

SCAN-CM: Scandinavian Pulp, Paper and Board testing Committee

ASTM: American Society for Testing and Materials

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 196****Phòng thí nghiệm Vinacontrol Vinh - Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Vinh***Vinacontrol Vinh Laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch*Địa điểm 2/ Location 2: **Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Than, cốc, nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, coke, solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp B2 <i>Determination of total moisture B2 method</i>	(6 ~ 13) %	TCVN 172:2019
2.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample</i>	(0,5 ~ 2,5) %	TCVN 4919:2007
3.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>		TCVN 173:2011
4.		Xác định hàm lượng chất bốc Phương pháp trọng lượng <i>Determination of volatile content Gravimetric method</i>	(6,0 ~ 20) %	TCVN 174:2011
5.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần Phương pháp bom nhiệt lượng <i>Determination of gross calorific value Bomb calorimetric method</i>		TCVN 200:2011
6.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur content Eschka method</i>	(0,2 ~ 1,0) %	TCVN 175:2015
7.		Xác định hàm lượng Cacbon cố định Phương pháp trọng lượng <i>Determination of fixed Carbon content Gravimetric method</i>		TCVN 9813:2013
8.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		TCVN 251:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 196****Phòng thí nghiệm Vinacontrol Vinh - Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Vinh***Vinacontrol Vinh Laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Dăm gỗ <i>Wood chips</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	(42 ~ 62) %	SCAN-CM 39:94
10.		Xác định cỡ dăm <i>Determination of size</i>		SCAN-CM 40:01
11.	Thạch cao và sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and gypsum products</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	(39 ~ 45) %	TCVN 8654:2011 ASTM C471M-20ae1
12.		Xác định hàm lượng nước liên kết <i>Determination of combined water content</i>	(16 ~ 22) %	
13.		Xác định hàm lượng nước tự do <i>Determination of free water content</i>	(1,5 ~ 2,5) %	ASTM C471M-20ae1

Chú thích/ Note:

SCAN-CM: Scandinavian Pulp, Paper and Board testing Committee

ASTM: American Society for Testing and Materials

Trường hợp Phòng thí nghiệm Vinacontrol Vinh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng thí nghiệm Vinacontrol Vinh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vinacontrol Vinh Laboratory branch that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

